TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 40

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019)
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Ông Văn Đức Tòng	Thành viên
Ông Đào Văn Minh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019)
Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019)
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0302495126-C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
57- 69F Đồng Khởi, P. Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại :+8428 3910 0751
Fax :+8428 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 0197/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2019, từ trang 3 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các điều chỉnh liên quan đến việc trình bày lại Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được đề cập tại thuyết minh số 4 bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Kết luận của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM – QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 29 tháng 8 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: USD

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**237.597.663**	**245.155.500**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**74.335.382**	**97.870.047**
1.	Tiền	111		67.661.313	90.140.003
2.	Các khoản tương đương tiền	112		6.674.069	7.730.044
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**66.896.784**	**43.714.408**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	66.896.784	43.714.408
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**62.523.429**	**69.672.868**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	60.938.433	69.847.822
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.627.917	1.303.178
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	11.948.079	7.401.528
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(11.991.000)	(8.879.660)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**32.051.236**	**32.831.724**
1.	Hàng tồn kho	141		38.819.910	39.545.788
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.768.674)	(6.714.064)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.790.832**	**1.066.454**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		884.227	386.998
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		752.537	527.702
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	154.068	151.754
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**648.227.065**	**662.332.637**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**625.283**	**652.861**
1.	Phải thu dài hạn khác	216		625.283	652.861
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**613.198.211**	**624.864.525**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	605.804.534	617.464.312
	- Nguyên giá	*222*		*1.008.393.279*	*1.007.738.789*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(402.588.745)*	*(390.274.477)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	7.393.677	7.400.213
	- Nguyên giá	*228*		*12.277.931*	*12.135.513*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(4.884.254)*	*(4.735.300)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**1.911.458**	**2.767.320**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.911.458	2.767.320
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**27.702.929**	**29.276.813**
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh	252	14	27.448.536	25.307.230
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	254.393	3.969.583
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**4.789.184**	**4.771.118**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		177.267	185.317
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	4.611.917	4.585.801
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**885.824.728**	**907.488.138**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: USD

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**287.069.715**	**309.079.161**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**106.427.309**	**120.962.712**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	24.865.076	41.632.945
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	1.065.656	1.271.515
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.852.688	4.144.096
4.	Phải trả người lao động	314		2.859.802	5.813.703
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	16.500.503	12.075.853
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	13.983.827	15.044.319
7.	Vay ngắn hạn	320	21	21.533.407	15.658.373
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	19.737.308	19.840.997
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.029.042	5.480.911
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**180.642.406**	**188.116.449**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	27	20.590.048	20.665.372
2.	Vay dài hạn	338	23	142.533.218	150.234.904
3.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	7.260.899	6.687.583
4.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	25	10.258.241	10.528.590
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**598.755.013**	**598.408.977**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**26**	**598.755.013**	**598.408.977**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		196.947.181	196.947.181
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		196.947.181	196.947.181
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		126.770.844	126.770.844
3.	Cổ phiếu quỹ	415		(966.501)	(966.501)
4.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(17.593.224)	(17.754.022)
5.	Quỹ đầu tư phát triển	418		79.180.678	78.862.494
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		202.419.797	202.421.849
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*202.421.849*	*196.725.695*
	- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	*421b*		*(2.052)*	5.696.154
7.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	27	11.996.238	12.127.132
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**885.824.728**	**907.488.138**

M.S.D.N: 0302495126-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Cường	**Đoàn Đắc Tùng**	**Trần Kim Hoàng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
Ngày 29 tháng 8 năm 2019		

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: USD

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		82.455.528	119.895.382
2.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	30	82.455.528	119.895.382
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	73.694.825	114.805.606
4.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.760.703	5.089.776
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	3.047.973	2.963.940
6.	Chi phí tài chính	22	34	5.426.075	5.624.051
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.567.634*	*3.789.284*
7.	Phần lãi trong công ty liên doanh	24	14	2.158.997	913.219
8.	Chi phí bán hàng	25		176.274	208.807
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	9.873.841	12.720.089
10.	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(1.508.517)	(9.586.012)
11.	Thu nhập khác	31	36	2.927.831	90.170
12.	Chi phí khác	32		279.212	8.642
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.648.619	81.528
14.	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.140.102	(9.504.484)
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	755.344	918.551
16.	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	(26.703)	(664.762)
17.	**Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**411.461**	**(9.758.273)**
	Phân bổ cho:				
	- Cổ đông của Công ty mẹ	61		*938.998*	*(8.994.775)*
	- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh	62	27	*(527.537)*	*(763.498)*
18.	**Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**38**	**0,001**	**(0,025)**

M.S.D.N: 0302495126-C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Cường	**Đoàn Đắc Tùng**	**Trần Kim Hoàng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
Ngày 29 tháng 8 năm 2019		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: USD

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế***	***01***	***1.140.102***	***(9.504.484)***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	12.659.254	13.201.629
	Các khoản dự phòng	03	4.432.581	2.589.010
	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(349.060)	462.104
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.380.315)	(3.288.384)
	Chi phí lãi vay	06	3.567.634	3.789.284
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***17.070.196***	***7.249.159***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	3.267.015	(18.084.638)
	Thay đổi hàng tồn kho	10	725.878	(62.723)
	Thay đổi các khoản phải trả	11	(17.114.121)	12.071.147
	Thay đổi chi phí trả trước	12	(489.179)	(4.264)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(3.125.761)	(4.202.022)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.251.196)	(5.104.448)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.094.588)	(936.368)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(4.011.756)***	***(9.074.157)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(935.270)	(1.683.459)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	54.041	10.831
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(37.398.928)	(22.513.488)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	17.847.382	71.824.400
5.	Thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	27	2.747.968	4.432.093
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(17.684.807)***	***52.070.377***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.826.703)	(27.328.489)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(1.826.703)***	***(27.328.489)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	***(23.523.266)***	***15.667.731***
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**97.870.047**	**79.564.260**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(11.399)	241.455
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**74.335.382**	**95.473.446**

M.S.D.N: 0302495126 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ - QUẬN 1 - T. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Cường	**Đoàn Đắc Tùng**	**Trần Kim Hoàng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
Ngày 29 tháng 8 năm 2019		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí ("Công ty mẹ"), 7 công ty con và 6 công ty liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

Thông tin về các công ty trong Tổng Công ty cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 14 ngày 03 tháng 5 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PetroVietnam").

Công ty mẹ có hai xí nghiệp trực thuộc và ba chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV Drilling I, PV Drilling II và PV Drilling III.

- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy Chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No: 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV Drilling 11.

- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.

- Chi nhánh Malaysia được thành lập theo Quyết định số 01/8/2017/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 1461/CNĐK-SCT ngày 25 tháng 9 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Malaysia đặt tại số 35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 lần lượt là 407 người và 1.793 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 413 người và 1.759 người).

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 7 năm 2012. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV Drilling V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là "PVD Overseas") được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV Drilling VI.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	100	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	10.324.805	100	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	10.324.805
PVD Training	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	81,6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	54.400.000	81,6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	54.400.000
				120.580.369				120.580.369

Các công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ - PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lửng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choòng khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD - Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là "PVD-Expro") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vỉa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là "PVD-OSI"), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hoạt động chính của PVD-OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD-OSI là 105.000.000.000 đồng, tương đương 5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu kỳ") và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét (gọi tắt là "Kỳ trước").

Như đề cập tại thuyết minh số 4, Ban Tổng Giám đốc đã trình bày lại một số số liệu của kỳ trước để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ ("USD"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ hoạt động giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát ("các công ty con") được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, và chậm luân chuyển trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết bên dưới:

	Số năm
Giàn khoan PV Drilling I	20
Giàn khoan PV Drilling II	35
Giàn khoan PV Drilling III	35
Giàn khoan PV Drilling V	20
Giàn khoan PV Drilling VI	35
Giàn khoan PV Drilling 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị - Khác	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty như trình bày tại phần chính sách kế toán cho "Lợi thế thương mại".

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ và linh kiện phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Trong kỳ phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ hoạt động đó.

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp đã bán, đã bàn giao cho người mua nhưng Tổng Công ty vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc cam kết với khách hàng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản và công nợ của các công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được quy đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ hoạt động và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi công ty con hoặc chi nhánh ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH KỲ TRƯỚC

Trong năm 2018, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi thời gian hữu dụng của giàn khoan PV Drilling II, PV Drilling III và PV Drilling VI từ 20 năm lên 35 năm và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018. Việc thay đổi này được thực hiện trong quý 4 năm 2018, sau khi Tổng Công ty đã công bố báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Theo đó, một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
		USD	USD	USD
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)= (3)-(4)
Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ				
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	119.663.061	4.857.455	114.805.606
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	232.321	(4.857.455)	5.089.776
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(14.443.467)	(4.857.455)	(9.586.012)
Tổng lỗ kế toán trước thuế	50	(14.361.939)	(4.857.455)	(9.504.484)
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(14.615.728)	(4.857.455)	(9.758.273)
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	61	(13.523.445)	(4.528.670)	(8.994.775)
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	(0,030)	(0,005)	(0,025)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ				
Lỗ trước thuế	01	(14.361.939)	(4.857.455)	(9.504.484)
Khấu hao tài sản cố định	02	18.059.084	4.857.455	13.201.629

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Tiền mặt	205.844	176.599
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	67.455.469	89.963.404
Các khoản tương đương tiền	6.674.069	7.730.044
	74.335.382	**97.870.047**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	USD		USD	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	66.896.784	66.896.784	43.714.408	43.714.408
b. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	254.393	254.393	3.969.583	3.969.583

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Và đồng thời trong đó, tương ứng với một số các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nêu trên, Tổng Công ty có ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại để cam kết hoán đổi cho số tiền 48.064.000 Đô la Mỹ tương ứng 1.117.541.640.000 đồng khi đáo hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 21.781.000 Đô la Mỹ tương ứng 522.173.178.350 đồng).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Liên Doanh Việt-Nga Vietsovpetro	3.490.765	17.414.038
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	8.818.620	8.938.051
Công ty MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	18.895.255	7.474.516
Các khoản phải thu khách hàng khác	29.733.793	36.021.217
	60.938.433	**69.847.822**

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan: xem Thuyết minh số 42.

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	USD		USD	
	Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)	Dự phòng	Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	3.918.367	(3.278.598)	3.932.997	(2.595.365)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	8.074.643	(8.033.458)	8.101.626	(5.826.357)
Các khách hàng khác	1.375.557	(678.944)	581.227	(457.938)
	13.368.567	**(11.991.000)**	**12.615.850**	**(8.879.660)**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Công ty TNHH Kỹ thuật Thiên Phú	152.760	153.255
Công ty Hong Hua International	164.415	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	1.310.742	1.149.923
	1.627.917	**1.303.178**

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Phải thu lãi tiền gửi	1.963.941	677.889
Phải thu lợi nhuận được chia	-	1.866.743
Phải thu người lao động	168.274	75.478
Ký cược, ký quỹ	5.474.798	3.192.828
Phải thu thuế nhà thầu tạm nộp của chi nhánh Malaysia	2.729.897	-
Phải thu khác	1.611.169	1.588.590
	11.948.079	**7.401.528**

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	USD		USD	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	163.140	-	742.607	-
Nguyên liệu, vật liệu	28.893.199	(6.768.674)	28.587.111	(6.714.064)
Công cụ, dụng cụ	3.890.299	-	3.398.664	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.051.280	-	2.623.149	-
Hàng hoá	2.516.691	-	2.801.026	-
Hàng gửi bán	305.301	-	1.393.231	-
	38.819.910	**(6.768.674)**	**39.545.788**	**(6.714.064)**

Trong kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 54.610 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 trích lập thêm 48.616 Đô la Mỹ).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	16.468.899	984.698.756	3.123.945	3.391.286	55.903	1.007.738.789
Tăng trong kỳ	-	1.465.014	19.003	-	-	1.484.017
Tăng khác	-	-	-	23.300	-	23.300
Thanh lý, nhượng bán	(1.659)	(88.001)	(31.416)	(26.755)	-	(147.831)
Chênh lệch tỷ giá	(13.230)	(685.882)	(2.064)	(3.797)	(23)	(704.996)
Số dư cuối kỳ	16.454.010	985.389.887	3.109.468	3.384.034	55.880	1.008.393.279
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	7.308.356	376.884.593	2.820.705	3.207.018	53.805	390.274.477
Khấu hao trong kỳ	277.026	12.360.541	58.368	31.790	704	12.728.429
Tăng khác	-	-	-	23.300	-	23.300
Thanh lý, nhượng bán	(1.659)	(88.001)	(31.416)	(26.755)	-	(147.831)
Chênh lệch tỷ giá	(10.442)	(273.836)	(1.912)	(3.426)	(14)	(289.630)
Số dư cuối kỳ	7.573.281	388.883.297	2.845.745	3.231.927	54.495	402.588.745
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**9.160.543**	**607.814.163**	**303.240**	**184.268**	**2.098**	**617.464.312**
Tại ngày cuối kỳ	**8.880.729**	**596.506.590**	**263.723**	**152.107**	**1.385**	**605.804.534**

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là giàn khoan PV Drilling V, PV Drilling VI và một số máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 306.966.112 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 309.245.720 Đô la Mỹ) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Từ đầu tháng 11 năm 2016 đến ngày lập báo cáo tài chính này, giàn khoan PV Drilling V ngưng hoạt động vì đang chờ việc. Giá trị còn lại của giàn khoan PV Drilling V tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 121.149.481 Đô la Mỹ, tương đương với 2.813.090.939.700 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 121.542.058 Đô la Mỹ, tương đương với 2.813.090.939.700 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 với giá trị là 45.815.929 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 44.008.601 Đô la Mỹ).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong kỳ bao gồm 219.408 Đô la Mỹ là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 265.560 Đô la Mỹ).

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	USD	USD	USD
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	8.508.093	3.627.420	12.135.513
Tăng trong kỳ	-	150.675	150.675
Chênh lệch tỷ giá	(7.708)	(549)	(8.257)
Số dư cuối kỳ	8.500.385	3.777.546	12.277.931
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.384.331	3.350.969	4.735.300
Khấu hao trong kỳ	80.289	69.944	150.233
Chênh lệch tỷ giá	(879)	(400)	(1.279)
Số dư cuối kỳ	1.463.741	3.420.513	4.884.254
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**7.123.762**	**276.451**	**7.400.213**
Tại ngày cuối kỳ	**7.036.644**	**357.033**	**7.393.677**

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 với giá trị là 3.096.151 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.014.223 Đô la Mỹ).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Dự án ERP giai đoạn 3	401.985	401.985
Các công trình xây dựng cơ bản khác	1.509.473	2.365.335
	1.911.458	**2.767.320**

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tóm tắt các thông tin liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Tổng Công ty:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ đăng ký	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ đã góp	Giá gốc khoản đầu tư	
				Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	%	USD	USD	USD
BJ-PVD	5.000.000	49	2.450.000	2.399.255	2.399.255
PVD-Expro	6.371.352	51	3.249.390	3.235.802	3.235.802
PVD Tubulars	3.500.000	51	1.785.000	1.450.655	1.450.655
PVD-Baker Hughes	20.000.000	51	10.200.000	10.200.000	10.200.000
Vietubes	3.707.300	51	1.890.723	4.159.922	4.159.922
PVD-OSI	5.000.000	51	2.550.000	2.550.000	2.550.000

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
BJ-PVD	2.770.006	2.874.953
PVD-Expro	2.898.168	2.802.726
PVD Tubulars	1.393.359	1.297.182
PVD-Baker Hughes	13.949.853	12.052.398
Vietubes	4.126.686	4.082.807
PVD-OSI	2.310.464	2.197.164
	27.448.536	**25.307.230**

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong kỳ như sau:

	Tại ngày đầu kỳ	Lợi nhuận/(Lỗ) trong liên doanh	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	Tại ngày cuối kỳ
	USD	USD	USD	USD
BJ-PVD	2.874.953	(104.947)	-	2.770.006
PVD-Expro	2.802.726	104.534	(9.092)	2.898.168
PVD Tubulars	1.297.182	96.177	-	1.393.359
PVD-Baker Hughes	12.052.398	1.897.455	-	13.949.853
Vietubes	4.082.807	45.335	(1.456)	4.126.686
PVD-OSI	2.197.164	120.443	(7.143)	2.310.464
	25.307.230	**2.158.997**	**(17.691)**	**27.448.536**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị Quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị Quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên Doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling và Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes: giải thể Liên doanh BJ-PVD khi hết hạn hợp đồng liên doanh và bổ sung ngành nghề kinh doanh của Liên doanh PVD-Baker Hughes với phần bổ sung bao gồm các ngành nghề kinh doanh hiện nay của Liên doanh BJ-PVD. Vì thế, báo cáo tài chính của BJ-PVD tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 được lập trên cơ sở hoạt động không liên tục.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang nghiên cứu các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với 2 công ty liên doanh PVD-OSI và PVD-Expro.

Các giao dịch trọng yếu và số dư giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong kỳ: xem Thuyết minh số 42.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí khấu hao, chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	Chi phí khấu hao, chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Tổng
	USD	USD	USD
Số dư đầu năm trước	3.849.447	(24.397)	3.825.050
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	774.641	(11.372)	763.269
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(3.152)	634	(2.518)
Số dư đầu kỳ này	**4.620.936**	**(35.135)**	**4.585.801**
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	26.734	(31)	26.703
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(6.471)	5.884	(587)
Số dư cuối kỳ này	**4.641.199**	**(29.282)**	**4.611.917**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	USD		USD	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Oil States Industries (Asia)	3.741.932	3.741.932	4.133.315	4.133.315
Công ty Kim Seng Huat Hardware Pte Ltd.	840.160	840.160	4.948.621	4.948.621
Các khoản phải trả người bán khác	20.282.984	20.282.984	32.551.009	32.551.009
	24.865.076	**24.865.076**	**41.632.945**	**41.632.945**

Phải trả người bán là các bên liên quan: xem Thuyết minh số 42.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	500.059	1.113.695
Công ty Merichem	377.404	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	188.193	157.820
	1.065.656	**1.271.515**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước trong kỳ của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	Số cuối kỳ
	USD	USD	USD	USD	USD
Thuế giá trị gia tăng	754.750	2.468.146	2.979.909	(278)	242.709
Thuế nhập khẩu	5.037	587.150	592.193	6	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.935.014	755.344	2.251.196	(1.140)	438.022
Thuế thu nhập cá nhân	626.882	3.466.719	3.733.411	(320)	359.870
Các loại thuế khác	670.659	2.220.985	2.232.852	(773)	658.019
	3.992.342	**9.498.344**	**11.789.561**	**(2.505)**	**1.698.620**
Trong đó:					
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(151.754)				(154.068)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.144.096				1.852.688

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	5.704.484	4.391.954
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	5.445.364	4.752.555
Trích trước chi phí lãi vay	1.109.646	667.773
Các khoản khác	4.241.009	2.263.571
	16.500.503	**12.075.853**

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	12.164.586	12.621.601
Các khoản phải trả khác	1.819.241	2.422.718
	13.983.827	**15.044.319**

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	USD				USD	USD	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	15.658.373	15.658.373	7.706.964	(1.826.703)	(5.227)	21.533.407	21.533.407
	15.658.373	**15.658.373**	**7.706.964**	**(1.826.703)**	**(5.227)**	**21.533.407**	**21.533.407**

Số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm khoản nợ vay ngắn hạn của Công ty PVD Deepwater cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV Drilling V đã đến hạn thanh toán nhưng chưa được Công ty PVD Deepwater thanh toán với số tiền gốc là 7.126.115 Đô la Mỹ (tương đương 166.180.997.836 đồng) và lãi là 289.944 Đô la Mỹ (tương đương 6.740.932.014 đồng) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: số tiền gốc và lãi là Đô la Mỹ).

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng công ty và Công ty PVD Deepwater đang trong quá trình đàm phán với các ngân hàng tài trợ khoản vay để gia hạn thời gian trả nợ vay phù hợp với tình hình kinh doanh của Công ty PVD Deepwater.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Tổng
	USD	USD	USD	USD
Số dư đầu kỳ	18.676.801	47.098	1.117.098	19.840.997
Sử dụng trong kỳ	(797.004)	-	-	(797.004)
Chuyển từ dự phòng dài hạn	742.077	-	-	742.077
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	83.973	(47.147)	(21.181)	15.645
Chênh lệch tỷ giá	(62.011)	49	(2.445)	(64.407)
Số dư cuối kỳ	**18.643.836**	**-**	**1.093.472**	**19.737.308**

23. VAY DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Các khoản vay dài hạn	164.066.625	165.893.277
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21)	(21.533.407)	(15.658.373)
	142.533.218	**150.234.904**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	USD				USD	USD	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	150.234.904	150.234.904	-	(7.706.964)	5.278	142.533.218	142.533.218
	150.234.904	**150.234.904**	**-**	**(7.706.964)**	**5.278**	**142.533.218**	**142.533.218**

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội ("MBBank")	421.086	337.159
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	-	2.344.734
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội ("MBBank"), Ngân hàng Thương Mại TNHH MTV Đại Dương ("OceanBank"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	16.885.473	14.709.318
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	146.760.066	148.502.066
	164.066.625	**165.893.277**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay của Tổng Công ty:

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Dư nợ cuối kỳ	Đơn vị
Vietcombank	Giàn PV Drilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	2.176.155	USD
MBBank and Vietinbank	Giàn PV Drilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	5.469.627	USD
MBBank	Giàn PV Drilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	5.399.345	USD
MBBank and OceanBank	Giàn PV Drilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	3.840.346	USD
Seabank and Vietcombank	Giàn PV Drilling VI	LIBOR 3 tháng + biên	Giàn PV Drilling VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	146.760.066	USD
MBBank	Mua máy móc và thiết bị	4%+ biên	Hợp đồng tiền gửi	421.086	USD

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Trong vòng một năm	21.533.407	15.658.373
Trong năm thứ hai	6.945.465	10.523.258
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	25.544.687	25.628.579
Sau năm năm	110.043.066	114.083.067
	164.066.625	**165.893.277**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(21.533.407)	(15.658.373)
Số phải trả sau 12 tháng	**142.533.218**	**150.234.904**

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	Tổng
	USD	USD	USD
Số dư đầu kỳ	6.687.583	-	6.687.583
Trích lập dự phòng trong kỳ	1.172.639	143.426	1.316.065
Chuyển sang dự phòng ngắn hạn	(742.077)	-	(742.077)
Chênh lệch tỷ giá	-	(672)	(672)
Số dư cuối kỳ	**7.118.145**	**142.754**	**7.260.899**

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ		
			USD
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**16.719.488**	**3.524.950**	**20.244.438**
Tăng trong năm	-	699.370	699.370
- Hình thành tài sản cố định	-	699.370	699.370
Giảm trong năm	(6.899.741)	(608.314)	(7.508.055)
- Sử dụng	(752.596)	-	(752.596)
- Hoàn nhập	(6.147.145)	-	(6.147.145)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(608.314)	(608.314)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(2.921.971)	14.808	(2.907.163)
Số dư đầu kỳ này	**6.897.776**	**3.630.814**	**10.528.590**
Tăng trong kỳ	-	60.335	60.335
- Hình thành tài sản cố định	-	60.335	60.335
Giảm trong kỳ (*)	(71.105)	(219.408)	(290.513)
- Sử dụng	(71.105)	-	(71.105)
+ Công ty Mẹ	*(71.105)*	-	*(71.105)*
- Khấu hao tài sản cố định	-	(219.408)	(219.408)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(23.464)	(16.707)	(40.171)
Số dư cuối kỳ này	**6.803.207**	**3.455.034**	**10.258.241**

(*) Đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, số Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã sử dụng lũy kế của Tổng Công ty là 5.696.867 Đô la Mỹ.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 14, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 3.832.661.600.000 đồng, tương đương 196.947.181 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	**383.266.160**	**3.832.661.600.000**	**383.266.160**	**3.832.661.600.000**
Số cổ phần đã phát hành				
Cổ phần phổ thông	383.266.160	3.832.661.600.000	383.266.160	3.832.661.600.000
	383.266.160	**3.832.661.600.000**	**383.266.160**	**3.832.661.600.000**
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	(416.000)	**(4.160.000.000)**	**(416.000)**	**(4.160.000.000)**
Số cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	382.850.160	3.828.501.600.000	382.850.160	3.828.501.600.000
	382.850.160	**3.828.501.600.000**	**382.850.160**	**3.828.501.600.000**

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 193.179.459 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2018 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 (trình bày lại)								
Số dư đầu kỳ	196.947.181	126.770.844	(966.501)	(15.494.069)	77.996.922	196.725.695	12.457.762	594.437.834
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(1.151.404)	-	(11.672)	(21.897)	(1.184.973)
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(9.758.273)	-	(9.758.273)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	370.443	(839.389)	(8.055)	(477.001)
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	104.091	(104.091)	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 27)	-	-	-	-	-	659.407	-	659.407
Số dư cuối kỳ trước	**196.947.181**	**126.770.844**	**(966.501)**	**(16.645.473)**	**78.367.365**	**186.879.859**	**12.323.719**	**583.676.994**
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019								
Số dư đầu kỳ này	196.947.181	126.770.844	(966.501)	(17.754.022)	78.862.494	202.421.849	12.127.132	598.408.977
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	160.798	-	9.083	(6.645)	163.236
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	411.461	-	411.461
Phân phối quỹ	-	-	-	-	318.184	(950.133)	(9.425)	(641.374)
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	114.824	(114.824)	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 27)	-	-	-	-	-	412.713	-	412.713
Số dư cuối kỳ này này	**196.947.181**	**126.770.844**	**(966.501)**	**(17.593.224)**	**79.180.678**	**202.419.797**	**11.996.238**	**598.755.013**

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh Algeria và chi nhánh Malaysia lần lượt từ Đồng Việt Nam, Dinar Algeria, Malaysia Ringgit sang Đô la Mỹ.

Tổng công ty đã tạm trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ theo Điều lệ của Tổng công ty.

Theo Nghị Quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019, Tổng Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2017 là 10% vốn điều lệ và bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Việc phát hành đã được thực hiện sau ngày kết thúc kỳ hoạt động và được trình bày ở Thuyết minh số 44.

Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con	Tổng
	USD	USD	USD
Số dư đầu năm trước	(2.162.331)	(13.331.738)	(15.494.069)
Phát sinh trong năm	(532.871)	(1.727.082)	(2.259.953)
Số dư đầu kỳ này	(2.695.202)	(15.058.820)	(17.754.022)
Phát sinh trong kỳ	443.133	(282.335)	160.798
Số dư cuối kỳ này	**(2.252.069)**	**(15.341.155)**	**(17.593.224)**

27. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT VÀ CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training và PVD Overseas và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
	USD	USD
Lỗ của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas (*)	(114.824)	(104.091)
Lỗ của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	(412.713)	(659.407)
	(527.537)	**(763.498)**

(*) Chi tiết lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 được xác định như sau:

	PVD Training	PVD Overseas
	VND	USD
Vốn điều lệ của công ty con	28.958.670.000	66.698.050
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	*14.996.960.000*	*54.400.000*
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	*13.961.710.000*	*12.298.050*
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	**48,21%**	**18,44%**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	11.996.238	12.127.132
Chi tiết như sau:		
PVD Training		
Vốn điều lệ	774.538	774.538
Thặng dư vốn cổ phần	7.249	7.249
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(308.231)	(301.586)
Các quỹ khác	364.594	355.170
Lợi nhuận chưa phân phối	1.025.032	981.052
PVD Overseas		
Vốn điều lệ	12.298.050	12.298.050
Lỗ lũy kế chưa phân phối	(2.164.994)	(1.987.341)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh:

	Kỳ này USD	Kỳ trước (trình bày lại) USD
Lỗ trong kỳ	(833.180)	(744.386)
Lỗ của cổ đông không kiểm soát	(114.824)	(104.091)

(**) Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")

Tổng Công ty cùng với PetroVietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Quân đội (gọi tắt là "MBBank") và Ngân hàng TMCP Đại Dương (gọi tắt là "OceanBank") hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan "TAD" hay giàn khoan "PV Drilling V") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	Tỷ lệ góp %
Phần vốn góp của Petrovietnam	23,00
Phần vốn góp của Tổng Công ty	62,43
Phần vốn góp của MBBank	9,71
Phần vốn góp của OceanBank	4,86

Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Tổng tài sản	126.654.265	127.653.429
Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan PV Drilling V	*121.149.481*	*121.542.058*

Phần vốn thực góp của đối tác trong BCC bao gồm PetroVietnam, MBBank và OceanBank nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan TAD được ghi nhận là phải trả dài hạn khác. Số dư khoản phải trả dài hạn khác này tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Petrovietnam	12.000.632	11.972.193
MBBank	5.726.277	5.733.989
OceanBank	2.863.139	2.959.190
	20.590.048	**20.665.372**

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lỗ theo tỷ lệ vốp góp cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Doanh thu	346.489	373.306
Giá vốn	790.360	1.051.747
Chi phí quản lý	47.002	202.049
Chi phí tài chính	529.425	918.117
Doanh thu tài chính	36	32.848
(Lỗ)/Lợi nhuận khác	(78.860)	10.618
Lỗ thuần	(1.099.122)	(1.755.141)
Điều chỉnh cho các khoản chi phí không thuộc BCC	603	-
Lỗ thuần phân phối cho các bên BCC	(1.098.519)	(1.755.141)
Phân chia theo tỷ lệ vốn góp		
Tổng Công ty	(685.806)	(1.095.734)
Các bên BCC khác:	(412.713)	(659.407)
Petrovietnam	*(252.659)*	*(403.682)*
MBBank	*(106.666)*	*(170.425)*
OceanBank	*(53.388)*	*(85.300)*

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, kết quả hoạt động kinh doanh của BCC cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lỗ cho các bên trong BCC theo tỷ lệ vốn góp.

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 40.

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đồng Việt Nam ("VND")	1.825.248.477.004	1.399.560.573.305
Euro ("EUR")	11.006	6.332
Bảng Anh ("GBP")	3.168	3.868
Myanmar Kyat ("MMK")	1.342.675	1.342.675
Đô la Singapore ("SGD")	33.630	36.825
Dinar Algeria ("DZD")	51.568.309	3.441.425
Baht Thái ("THB")	2,243	2.243
Malaysia Ringgit ("MYR")	249.801	1.134.097

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là "Dịch vụ khoan"): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là "Thương mại"): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là "Dịch vụ khác"): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD
Tài sản				
Tài sản bộ phận	806.073.696	27.825.663	51.925.369	885.824.728
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				**885.824.728**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	245.373.029	16.145.730	25.550.956	287.069.715
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				**287.069.715**

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD
Doanh thu gộp	38.136.331	8.832.790	35.486.407	82.455.528
Doanh thu thuần	38.136.331	8.832.790	35.486.407	82.455.528
Giá vốn hàng bán	37.214.729	8.444.112	28.035.984	73.694.825
Lợi nhuận gộp	921.602	388.678	7.450.423	8.760.703
Doanh thu hoạt động tài chính				3.047.973
Chi phí tài chính				5.426.075
Chi phí bán hàng				176.274
Chi phí quản lý doanh nghiệp				9.873.841
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh				(3.667.514)
Thu nhập khác				2.927.831
Chi phí khác				279.212
Lợi nhuận khác				2.648.619
Tổng lỗ kế toán trước thuế				(1.018.895)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				2.158.997
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				755.344
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(26.703)
Lợi nhuận sau thuế				**411.461**

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD
Tài sản				
Tài sản bộ phận	812.306.903	33.315.904	61.865.331	907.488.138
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				**907.488.138**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	251.572.552	21.709.981	35.796.628	309.079.161
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				**309.079.161**

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (trình bày lại)

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD
Doanh thu gộp	43.400.560	38.295.516	38.199.306	119.895.382
Doanh thu thuần	43.400.560	38.295.516	38.199.306	119.895.382
Giá vốn hàng bán	48.334.257	37.260.930	29.210.419	114.805.606
(Lỗ)/Lợi nhuận gộp	(4.933.697)	1.034.586	8.988.887	5.089.776
Doanh thu hoạt động tài chính				2.963.940
Chi phí tài chính				5.624.051
Chi phí bán hàng				208.807
Chi phí quản lý doanh nghiệp				12.720.089
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh				(10.499.231)
Thu nhập khác				90.170
Chi phí khác				8.642
Lợi nhuận khác				81.528
Lỗ trước thuế				(10.417.703)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				913.219
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				918.551
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(664.762)
Lỗ sau thuế				**(9.758.273)**

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có hoạt động kinh doanh tại các khu vực địa lý là Việt Nam, Algeria, Myanmar và Malaysia. Thông tin bộ phận theo khu vực đại lý của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Việt Nam	Malaysia	Myanmar	Algeria	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD
Tài sản					
Tài sản bộ phận	592.693.054	289.910.978	72.806	3.147.890	885.824.728
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất					**885.824.728**
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	274.948.416	10.667.942	88.657	1.364.700	287.069.715
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất					**287.069.715**

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Việt Nam	Malaysia	Myanmar	Algeria	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD
Doanh thu gộp	63.070.038	19.385.490	-	-	82.455.528
Doanh thu thuần	63.070.038	19.385.490	-	-	82.455.528
Giá vốn hàng bán	54.521.991	18.472.965	-	699.869	73.694.825
Lợi nhuận gộp	8.548.047	912.525	-	(699.869)	8.760.703
Doanh thu hoạt động tài chính					3.047.973
Chi phí tài chính					5.426.075
Chi phí bán hàng					176.274
Chi phí quản lý doanh nghiệp					9.873.841
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh					(3.667.514)
Thu nhập khác					2.927.831
Chi phí khác					279.212
Lợi nhuận khác					2.648.619
Lỗ trước thuế					(1.018.895)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh					2.158.997
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					755.344
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(26.703)
Lợi nhuận sau thuế					**411.461**

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Việt Nam	Malaysia	Myanmar	Algeria	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD
Tài sản					
Tài sản bộ phận	756.434.913	144.460.847	76.590	6.515.789	907.488.138
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất					**907.488.138**
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	304.244.906	3.142.716	73.287	1.618.251	309.079.161
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất					**309.079.161**

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (trình bày lại)

	Việt Nam	Thái Lan	Malaysia	Myanmar	Algeria	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Doanh thu gộp	101.365.586	4.012.912	9.678.273	-	4.838.611	119.895.382
Doanh thu thuần	101.365.586	4.012.912	9.678.273	-	4.838.611	119.895.382
Giá vốn hàng bán	97.221.576	3.891.015	10.809.733	-	2.883.282	114.805.606
Lợi nhuận/(Lỗ) gộp	4.144.010	121.897	(1.131.460)	-	1.955.329	5.089.776
Doanh thu hoạt động tài chính						2.963.940
Chi phí tài chính						5.624.051
Chi phí bán hàng						208.807
Chi phí quản lý doanh nghiệp						12.720.089
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh						(10.499.231)
Thu nhập khác						90.170
Chi phí khác						8.642
Lợi nhuận khác						81.528
Lỗ trước thuế						(10.417.703)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh						913.219
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						918.551
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						(664.762)
Lỗ sau thuế						**(9.758.273)**

30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Doanh thu bán hàng hóa	8.832.790	38.215.833
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	38.136.331	36.455.678
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	35.486.407	45.223.871
	82.455.528	**119.895.382**

Doanh thu từ các bên liên quan: xem Thuyết minh số 42.

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
	USD	USD
Giá vốn bán hàng hóa	8.444.112	37.179.272
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	37.214.729	39.964.322
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	28.035.984	37.662.012
	73.694.825	**114.805.606**

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này USD	Kỳ trước (trình bày lại) USD
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.676.932	40.289.031
Chi phí nhân công	32.470.250	41.612.031
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.659.254	13.201.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.024.352	23.422.665
Trích lập dự phòng	4.538.342	6.067.672
Chi phí khác	3.375.810	3.141.474
	83.744.940	**127.734.502**

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Lãi tiền gửi	2.167.277	2.364.334
Lãi chênh lệch tỷ giá	779.845	599.597
Khác	100.851	9
	3.047.973	**2.963.940**

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Chi phí lãi vay	3.567.634	3.789.284
Chênh lệch tỷ giá	1.175.183	1.226.492
Chi phí tài chính khác	683.258	608.275
	5.426.075	**5.624.051**

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Chi phí nhân công	4.156.604	4.589.167
Chi phí khấu hao tài sản cố định	267.708	403.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.448.305	1.927.251
Trích lập dự phòng	3.118.471	4.712.694
Chi phí khác	882.753	1.087.596
	9.873.841	**12.720.089**

36. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	54.041	12.357
Hoàn nhập thuế nhà thầu tạm nộp của chi nhánh Malaysia	2.588.491	-
Các khoản khác	285.299	77.813
	2.927.831	**90.170**

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này USD	Kỳ trước (trình bày lại) USD
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	1.140.102	(9.504.484)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*2.417.562*	*2.810.389*
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*491.619*	*923.684*
Lỗ tính thuế	**(785.841)**	**(11.391.189)**
Trong đó:		
Lỗ chịu thuế của công ty mẹ và công ty con	(4.914.380)	(15.973.825)
Thu nhập chịu thuế công ty con khác	4.128.539	4.582.636
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	820.474	918.297
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(65.130)	254
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**755.344**	**918.551**

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2018: 20%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập tính thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% cho các hoạt động khác.

- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV Drilling V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 56.903.592 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 52.298.508 Đô la Mỹ) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

			Lỗ tính thuế
	Công ty mẹ	PVD Deepwater	Tổng
	USD	USD	USD
2021	16.692.361	-	16.692.361
2022	20.338.466	4.941.291	25.279.757
2023	9.064.505	1.261.885	10.326.390
2024	3.505.962	1.099.122	4.605.084
	49.601.294	**7.302.298**	**56.903.592**

38. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này USD	Kỳ trước (trình bày lại) USD
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	938.998	(8.994.775)
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	(631.949)	(468.946)
Lợi nhuận/(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	307.049	(9.463.721)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	382.850.160	382.850.160
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	**0,001**	**(0,025)**

Chỉ tiêu lỗ cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được tính toán và trình bày lại căn cứ trên chỉ tiêu lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ đã được trình bày lại tại thuyết minh số 4.

39. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria và Malaysia theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria và Malaysia sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria và Malaysia khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và Malaysia và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria và Malaysia mà cần phải lập dự phòng thêm.

40. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	866.851	1.131.992

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Trong vòng một năm	1.262.369	1.478.455
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.588.836	2.794.301
Sau năm năm	2.333.636	2.613.610
	6.184.841	**6.886.366**

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Các khoản vay	164.066.625	165.893.277
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	74.335.382	97.870.047
Nợ thuần	89.731.243	68.023.230
Vốn chủ sở hữu	598.755.013	598.408.977
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,15**	**0,11**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.335.382	97.870.047
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.520.795	69.022.550
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	67.151.177	47.683.991
	203.007.354	**214.576.588**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	164.066.625	165.893.277
Phải trả người bán và phải trả khác	26.462.823	43.867.291
Chi phí phải trả	16.500.503	12.075.853
	207.029.951	**221.836.421**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm có rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD	USD	USD
Đô la Mỹ ("USD") (các công ty con)	29.803.802	38.152.279	18.399.202	28.861.064
Đồng Việt Nam ("VND") (Công ty mẹ)	162.991.305	80.552.486	22.706.003	23.588.211
Dinar Algeria ("DZD")	428.625	28.548	73.096	16.892
Đô la Singapore ("SGD")	24.740	26.788	132.457	290.909
Euro ("EUR")	12.428	950.325	191.392	1.098.667
Norwegian Krone ("NOK")	-	-	1.829	-
Bạt Thái ("THB")	71	68	421	5.367
Bảng Anh ("GBP")	3.992	4.853	37.465	162.708
Myanmar Kyat ("MMK")	986	986	5.527	15.466
Malaysia Ringgit (MYR)	11.580.005	22.385.847	1.656.560	11.706.964
Đô la Úc ("AUD")	-	-	11.991	14.958

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 2% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 3%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ thay đổi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Tăng lỗ ở Công ty mẹ	2.805.706	2.096.360
Tăng lợi nhuận ở các công ty con	228.092	4.006.557
Giảm (lợi nhuận)/lỗ hợp nhất	**(2.577.614)**	**1.910.197**

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: tăng/giảm 30 điểm cơ bản). Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 490.937 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 536.391 Đô la Mỹ).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC được Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	USD	USD	USD	USD
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.335.382	-	-	74.335.382
Phải thu khách hàng và phải thu khác	60.895.512	625.283	-	61.520.795
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	66.896.784	254.393	-	67.151.177
	202.127.678	**879.676**	**-**	**203.007.354**
Các khoản vay	21.533.407	32.490.152	110.043.066	164.066.625
Phải trả người bán và phải trả khác	26.462.823	-	-	26.462.823
Chi phí phải trả	16.500.503	-	-	16.500.503
	64.496.733	**32.490.152**	**110.043.066**	**207.029.951**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**137.630.945**	**(31.610.476)**	**(110.043.066)**	**(4.022.597)**

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	USD	USD	USD	USD
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.870.047	-	-	97.870.047
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68.369.689	652.861	-	69.022.550
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	43.714.408	3.969.583	-	47.683.991
	209.954.144	**4.622.444**	**-**	**214.576.588**
Các khoản vay	15.658.373	36.151.837	114.083.067	165.893.277
Phải trả người bán và phải trả khác	43.867.291	-	-	43.867.291
Chi phí phải trả	12.075.853	-	-	12.075.853
	71.601.517	**36.151.837**	**114.083.067**	**221.836.421**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**138.352.627**	**(31.529.393)**	**(114.083.067)**	**(7.259.833)**

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ PetroVietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ PetroVietnam

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Bán hàng		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	10.742.332	9.689.995
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	*7.008.310*	*6.006.405*
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	20.894.387	51.504.418
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:		
Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro	*9.449.996*	*7.478.455*
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	2.161.867	1.542.098
Mua hàng		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	791.483	760.040
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	1.104.250	1.184.589
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1.268.478	1.726.867

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	7.232.320	4.446.852
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	*5.838.471*	*2.853.581*
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	19.722.540	44.171.575
Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	*8.818.620*	*8.938.051*
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	2.871.473	2.196.254
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	797.430	1.117.487
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	932.958	889.994
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	608.645	2.245.309

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Lương	211.806	107.771
Tiền thưởng	19.724	5.476
Các khoản phúc lợi khác	1.809	2.903
	233.339	**116.150**

43. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 1.109.646 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 557.659 Đô la Mỹ) là số chi phí lãi vay phải trả trong kỳ chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 7.134 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 726.600 Đô la Mỹ) là giá trị tài sản mua sắm trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 1.963.941 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 1.639.770 Đô la Mỹ) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

44. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Theo Thông báo số 473/PVD-TC gửi Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước ngày 07 tháng 8 năm 2019, Tổng công ty đã báo cáo kết quả phát hành thêm 38.279.629 cổ phiếu để chi trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2017 từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị Quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019. Theo đó, sau khi hoàn thành phát hành thêm cổ phiếu, vốn góp của chủ sở hữu tăng thêm 16.460.817 Đô la Mỹ tương đương 382.796.290.000 đồng.

45. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 29 tháng 8 năm 2019.

Nguyễn Xuân Cường	**Đoàn Đắc Tùng**	**Trần Kim Hoàng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
Ngày 29 tháng 8 năm 2019		